

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

TRI THỨC VỀ XÃ HỘI CỦA NGƯỜI VIỆT QUA THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TRINH ĐỨC HIỂN*

TÓM TẮT: Bài viết đề cập đến tri thức về xã hội của người Việt như về thế giới quan, nhân sinh quan, đạo đức và cách ứng xử... qua thành ngữ, tục ngữ. Mục đích của bài viết muốn khẳng định giá trị to lớn của thành ngữ, tục ngữ cũng như chỉ ra tác dụng của những kinh nghiệm đã phản ánh trong thành ngữ, tục ngữ.

Ngoài ra, bài viết cũng góp phần nâng cao nhận thức của chúng ta, đồng thời khuyến khích chúng ta vận dụng những kinh nghiệm trong thành ngữ, tục ngữ vào cuộc sống của mình.

TỪ KHÓA: tri thức; người Việt; xã hội; kinh nghiệm; thành ngữ; tục ngữ.

NHẬN BÀI: 1/10/2018.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 25/10/2018

1. Mở đầu

Như chúng ta đã biết, xã hội là một cộng đồng người được tập hợp lại từ những cá thể riêng lẻ theo một nguyên tắc nhất định. Theo giáo sư Trần Quốc Vượng, xã hội là “toàn bộ những nhóm người, những tập đoàn, những lĩnh vực hoạt động, những yếu tố tập hợp thành một tổ chức được điều khiển bằng những thể chế nhất định” [6;38].

Như vậy, nói đến xã hội là nói đến mối quan hệ giữa người với người, nói đến tổ chức, tôn ti, nói đến những nguyên tắc, quy định, v.v. chi phối mọi thành viên trong xã hội đó. Vì vậy, nói đến **tri thức về xã hội** là nói đến những hiểu biết của con người về những mối quan hệ nói trên, hoặc toàn bộ hoặc từng mối quan hệ trong đó.

Vẫn theo giáo sư Trần Quốc Vượng, “Xã hội Việt Nam trong hàng ngàn năm là một xã hội nông nghiệp, nền văn hóa của nó cũng là nền văn hóa nông nghiệp. Trong xã hội ấy, gia đình, họ hàng và cùng với gia đình, họ hàng là làng mạc, tạo thành đơn vị xã hội cơ sở. Điều này ấn định một nguyên tắc ngàn năm gần như bất di, bất dịch - các giá trị gia đình và cộng đồng được đặt trên các giá trị cá nhân. Cá nhân bị hòa tan trong cộng đồng, tách riêng ra, cá nhân không có máy may ý nghĩa” [6;40].

Trong một bài viết trước đây, chúng tôi đã nói đến “tri thức của người Việt về tự nhiên qua thành ngữ, tục ngữ” [3]. Những tri thức của người Việt về tự nhiên khá phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, tri thức của người Việt về xã hội còn phong phú, đa dạng hơn gấp nhiều lần. Chỉ đơn thuần xét về số lượng, theo thống kê bước đầu của chúng tôi, có 358 thành ngữ, tục ngữ nói về tri thức của người Việt về tự nhiên, còn tri thức của người Việt về xã hội lên tới 3.604 thành ngữ, tục ngữ (gấp 10 lần so với tự nhiên).

Để làm sáng tỏ nội dung trên, dưới đây chúng ta sẽ lần lượt đề cập đến từng nội dung cụ thể.

2. Tri thức của người Việt về xã hội

2.1. Tri thức của người Việt về ăn uống

2.1.1. Quan niệm của người Việt về ăn uống

Sự tồn tại của con người cần rất nhiều thứ: ăn, mặc, ở, các phương tiện đi lại, ... Nhưng quan trọng nhất vẫn là **ăn uống**. Từ lâu, cha ông ta đã đi đến một sự khẳng định, một chân lí: *Có thực mới vực được đạo*. Hơn thế nữa, không có ăn sẽ dẫn đến cái chết. Vì lẽ đó, người Việt đã coi “*ăn như trời*” trong câu tục ngữ *Dân dĩ thực vi thiên*. Tầm quan trọng của ăn còn đến mức: *Trời đánh còn tránh miếng ăn*. Đến như quân đội, với sự hùng mạnh của nó, ngoài những nhu cầu khác, vẫn phải bắt đầu từ việc ăn: *Thực túc binh cường*...

Tuy nhiên không phải vì thế mà người Việt coi ăn uống là trên hết, là tất cả, là duy nhất. Bên cạnh những giá trị to lớn của ăn, sự tồn tại của con người còn có *danh dự* nữa. Chính vì vậy còn có những câu tục ngữ khác để nhắc nhở con người không vì miếng ăn mà bán rẻ nhân cách, phẩm chất, đạo đức của mình: *Miếng ăn là miếng nhục; Ăn một miếng, tiêng một đời; Lời chào cao hơn mâm cỗ; Đói cho sạch, rách cho thơm; Miếng ăn qua khẩu thành tàn,...*

2.1.2. Quan niệm về miếng ngon, ăn ngon

* PGS.TS; ĐH KHXH & NV, ĐHQG Hà Nội

Để có được những giá trị do ăn uống đưa lại không đơn giản. Điều này liên quan trực tiếp đến thức ăn, những bữa ăn... phải **ngon**. Yêu cầu của một bữa ăn ngon không phải chỉ **ngon miệng** (đủ các vị chua, cay, mặn, ngọt...) mà còn phải **ngon mắt** (cách trình bày đẹp, nhiều màu sắc...) và ngon mũi (mùi thơm...). Thậm chí cách ăn như thế nào, vị trí khi ngồi ăn... cũng là mối quan tâm của người Việt trong bữa ăn, thể hiện nét văn hóa trong việc ăn uống của người Việt Nam. Những điều này được đúc kết thành những **bài học kinh nghiệm** và được phản ánh trong thành ngữ, tục ngữ.

a/Kinh nghiệm lựa chọn nguyên liệu, ví dụ: *Rau chọn lá, cá chọn vây; Vịt già, gà to; Chim, thu, nhu, đê; Gan trời, môi mè; Lợn giò, bò bắp, ...*

b/Kinh nghiệm chế biến, nấu nướng, ví dụ: *Cần tái, cải nhừ; Thịt đây sanh không hành không ngon; Muối dưa phải dần đá; Ăn thịt trâu không tói như ăn gói không rau mơ; Tói mọc ngon tương, ...*

c/Kinh nghiệm ăn, ví dụ: *Ăn no tức bụng; Khôn ăn cái, dại ăn nước; Com và, cháo húp; Ăn tôm cần đầu, ăn trâu nhà bã; Ăn com lửa thóc, ăn cóc bỏ gan; Ăn cá nhà xương, ăn đường nuốt chậm, ...*

d/Kinh nghiệm về miếng ngon

Về kinh nghiệm này, trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ có rất nhiều, ví dụ: *Cau hoa, gà giò; Thứ nhất phao câu, thứ nhì đầu cánh; Chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè; Đầu chếp, mép trời, môi mè, lườn trắm; Sống ở trên đời ăn miếng dòi chó; Nhất ngon là đầu cá gáy, nhất thơm là chấy com nếp, ...*

2.2. Tri thức của người Việt về làm ăn

2.2.1. Quan niệm của người Việt về làm ăn

Trên đây chúng ta đã nói đến tri thức của nhân dân ta về ăn uống. Nhưng điều quan trọng là để có cái ăn, con người phải lao động, phải biết sáng tạo. Trong lịch sử hình thành và phát triển nhân loại, bằng lao động và thông qua lao động, con người mới thoát khỏi giới động vật, đứng thẳng lên thành Con Người.

Từ xa xưa, thông qua thực tiễn lao động, ông cha ta đã nhận ra rằng: *Có làm có ăn, không làm không ăn; Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ; Làm cỏ được, ăn không cỏ được; Có khó mới có miếng ăn; Khen nét hay làm, ai khen nét hay ăn, ...*

2.2.2. Vấn đề tri thức, học hành

Chúng ta đã biết có làm mới có ăn. Tuy nhiên, để làm ăn tốt, để có lao động sáng tạo và có năng suất cao... sẽ liên quan đến rất nhiều vấn đề. Một trong những vấn đề cốt lõi mà từ lâu người Việt đã ý thức được là vấn đề tri thức, vấn đề học hành.

Trải qua quá trình sống và lao động, nhân dân ta đã đúc rút được nhiều bài học về vấn đề tri thức: *Muốn biết phải hỏi, muốn hỏi phải học; Dốt đến đâu học lâu cũng biết; Ông bảy mươi học ông bảy mốt; Ăn vóc học hay; Muốn lành nghề chớ nề học hỏi; Người không học như ngọc không mài, ...*

2.3. Tri thức của người Việt về sống - chết

2.3.1. Quan niệm của người Việt về sống - chết

Để sống được, con người phải ăn. Muốn có ăn, chúng ta phải làm việc. Nhưng không người nào có thể sống mãi và cuối cùng ai cũng phải chết. Sống và chết là quy luật tất yếu. Để diễn đạt được quy luật này, người Việt đã có một số câu tục ngữ như: *Sống gửi, thác về; Sống ở nhà, già ở mồ; Sống cây nhà, già cây mồ; Sinh hữu hạn, tử bất kì; Rắn già rắn lột, người già người tụt vào hang, ...*

Và vòng đời của một người cứ thế qua đi, không trừ một ai: Sinh - Lão - Bệnh - Tử. Trong suy nghĩ của nhân dân ta: Có sinh là có tử, con người ta có thể tử bất cứ lúc nào... Tuy nhiên, vì nắm chắc quy luật sinh-tử nên con người luôn bình thản trước cái chết. Điều quan trọng là người ta phải biết sống cho ra sống, để khi mất đi rồi vẫn để lại tiếng thơm: *Người đời hữu tử hữu sinh/Sống lo xím phạm, thác dành tiếng thơm.*

Chính vì vậy chết nhưng không mất đi, chết nhưng vẫn còn sống mãi. Đây quả là một quan niệm sống tích cực, rất đáng trân trọng.

2.3.2. Những bài học kinh nghiệm từ thực tế về sự sống - chết

Từ thực tế trên đây về sự sống và cái chết, vấn đề đặt ra là chúng ta phải ứng xử thế nào với những người đang sống và những người đã mất? Với những người đang sống, chúng ta phải biết đoàn kết,

thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau, không chỉ trong gia đình, dòng tộc mà ngay cả với những người ngoài xã hội. Còn với những người đã khuất, phải trên cơ sở “nghĩa tử là nghĩa tận”, “sự tử như sự sinh”... mà có cách ứng xử thích hợp. Không những thế, chúng ta còn phải biết ơn những người đã cứu giúp mình, những người có công với dân, với nước, những anh hùng, liệt sĩ đã hi sinh vì Tổ quốc... Tất cả những điều trên đây đã được phản ánh trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ. Dưới đây xin nêu một số ví dụ cụ thể?

a/ Sự đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau, ví dụ:

Thương người như thể thương thân; Tay đứt ruột xót; Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ; Lá lành đùm lá rách; Ăn nhạt mới thương đến mè; Nhiều điều phủ lấy giá gương - Người trong một nước thì thương nhau cùng,...

b/ Sự đền ơn, đáp nghĩa, hướng thiện, xa ác, ví dụ:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây; Uống nước nhớ nguồn; Ở hiền gặp lành; Nhờ phen nước mới trong; Ác giả ác báo; Cứu một người phúc đặng hà sa,...

2.4. Tri thức của người Việt về dòng dõi

2.4.1. Quan niệm của người Việt về dòng dõi

Có ba nguyên lý cơ bản tập hợp con người thành xã hội: 1/Nguyên lý cùng cội nguồn; 2/Nguyên lý cùng chỗ; 3/Nguyên lý cùng lợi ích. Trong ba nguyên lý này thì nguyên lý “cùng cội nguồn” được nhắc đến đầu tiên. Nguyên lý “cùng cội nguồn” (hay nguyên lý “cùng dòng dõi”) của nhân dân ta không phải tự nhiên mà có, càng không phải ngày một ngày hai, mà đã có từ hàng ngàn năm nay... Ví dụ:

Chim có tổ, người có tông; Cây có cội, nước có nguồn; Con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh; Đàn anh có má, kẻ cả có dòng; Một giọt máu đào hơn ao nước lã; Nòi nào giống ấy,...

2.4.2. Những bài học kinh nghiệm trong quan hệ dòng dõi, thân tộc

Từ những quan niệm trên đây về dòng dõi, thân tộc, chúng ta thấy được cách ứng xử trong các mối quan hệ qua những thành ngữ, tục ngữ dưới đây:

Máu chảy ruột mềm; Tay đứt ruột xót; Anh em như thể tay chân; Môi hở răng lạnh; Sảy cha còn chú, sảy mẹ áp vú dì; Nhất con, nhì cháu, thứ sáu người dưng,...

Tuy nhiên, ngay trong mối quan hệ dòng dõi, thân tộc thì mức độ thân sơ cũng có sự phân biệt khác nhau. Và vì thế cũng có cách ứng xử khác nhau. Qua thành ngữ, tục ngữ, chúng ta thấy người Việt cũng có sự phân biệt nhất định nào đó. Sự phân biệt này trên thực tế cũng ít nhiều có cơ sở của nó, thậm chí đã trở thành phong tục tập quán. Ví dụ:

Cháu ngoại không đoái đến mợ; Một trăm ông chú không lo - Lo vì một nỗi mụ o nó môm; Cậu chết mợ ra người dưng - Chú mà có chết thím đừng lấy ai; Con cô con cậu thì xa - Con chú con bác thật là anh em,...

2.5. Tri thức của người Việt về cha mẹ - con cái

2.5.1. Quan niệm của người Việt về cha mẹ - con cái

Trong hệ thống dòng dõi, thân tộc thì quan hệ cha mẹ - con cái là quan hệ sâu xa nhất, đặc biệt nhất và rất đổi thiêng liêng. Trên thực tế, mối quan hệ này chỉ có thể nhận thức bằng sự rung động sâu lắng của trái tim những người trong cuộc, không thể diễn tả bằng lời, bằng ngôn ngữ được. Ở một khía cạnh nào đó, có thể nói những đứa con là hình ảnh của bố mẹ, một phần hay tất cả thể xác và tâm hồn của bố mẹ, là sự tái sinh của bố mẹ.

Qua thành ngữ, tục ngữ, chúng ta hiểu được nhận thức của cha ông ta về mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái - mối quan hệ mà theo chúng tôi khó có thể diễn đạt đầy đủ, chính xác và trọn vẹn bằng ngôn từ.

Sau đây chỉ xin nêu một vài ví dụ theo cách diễn đạt của người xưa: *Phụ tử tình thâm; Cha sinh mẹ dưỡng; Con đại cái mang; Phúc đức tại mẫu; Công cha nghĩa mẹ; Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ, ...*

2.5.2. Kinh nghiệm của người Việt về mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái

Từ nhận thức trên đây về mối hệ giữa cha mẹ và con cái, trong thực tế, mối quan hệ này được thể hiện ra dưới nhiều góc độ khác nhau.

a/ Cha mẹ đối với con cái, ví dụ:

Con biết nói, mẹ hỏi đầu; Con biết ngồi, mẹ rời tay; Con ai người ấy xót; Cá chuối đằm đuôi vì con; Hai vợ chồng son, để một con thành bốn; Con vua tốt vua dẫu, con tôi xấu tôi yêu; Hùm dữ chẳng nở ăn thịt con,...

b/ Con cái đối với cha mẹ, ví dụ: *Con giữ cha, gà giữ ổ; Trẻ cây cha, già cây con; Con có cha như nhà có nóc, con có mẹ như măng áp bẹ; Con chẳng chê cha mẹ khó, chó chẳng chê chủ nghèo,...*

c/ Cha mẹ đối với con dâu, con rể: Trong quan hệ với cha mẹ, ngoài con cái là người do cha mẹ trực tiếp đẻ ra còn có một quan hệ nữa là con dâu, con rể. Về quan hệ này, người Việt cũng đã tổng kết nhiều bài học rất đáng lưu ý. Nhìn một cách tổng quát, cả con dâu và con rể đều là con cái, là người trong nhà. Tục ngữ có câu: *Dâu dâu rể rể cũng là con*. Tuy nhiên, đi sâu vào quan hệ này, chúng ta thấy vẫn có sự phân biệt. Ví dụ: *Dâu là con, rể là khách; Kén dâu thì dễ, kén rể thì khó; Nuôi dâu thì dễ, nuôi rể thì khó; Muốn nói không làm mẹ chồng mà nói; Mẹ chồng nàng dâu, chủ nhà người ở yêu nhau bao giờ,...*

d/ Quan hệ anh chị em: Cũng trong mối quan hệ với cha mẹ, ở hàng con cái, còn bao gồm hai mối quan hệ: quan hệ anh chị em ruột và anh chị em dâu, rể. Các mối quan hệ này được phản ánh rất rõ qua thành ngữ, tục ngữ.

- Quan hệ anh chị em ruột, ví dụ: *Chị ngã em nâng; Anh em như thể tay chân; Cắt dây bầu dây bí, ai nỡ cắt dây chị dây em; Khôn ngoan đối đáp người ngoài - Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau,...*

- Quan hệ anh chị em dâu, rể, ví dụ: *Chị em dâu như bầu nước lã; Chị em dâu như khu ỉa trịn; Yêu nhau chị em gái, rái nhau chị em dâu, đánh nhau vỡ đầu là anh em rể,...*

2.6. Tri thức của người Việt và cách ứng xử

Ứng xử, nói một cách khái quát, là sự phản ứng của con người khi có sự tác động từ bên ngoài vào, hoặc tiếp nhận (nếu là thuận, phù hợp với mình), hoặc phải đối phó (nếu trái ngược, bất lợi cho mình). Nếu như sự tác động đó là của tự nhiên thì con người phải nắm được quy luật, hoạt động của tự nhiên. Còn ở đây, đối với con người trong xã hội, vấn đề ứng xử không hề đơn giản, nếu không nói là vô cùng phức tạp. Không phải ngẫu nhiên mà người Việt có câu: *Sông sâu còn có kẻ dò/Lòng người nham hiểm ai so cho cùng*. Bởi vì: *Bề ngoài thon thót nói cười/Mà trong nham hiểm giết người không dao*.

Có thể nói, tuy không phải là tất cả nhưng đó là thực trạng nói chung của con người trong xã hội đã có sự phân chia giai cấp. Nhưng dù sao thì con người cũng phải sống với nhau, phải thường xuyên tiếp xúc, thậm chí phải phối hợp với nhau để làm việc, không chỉ những việc chung mà cả những việc riêng. Và ở đâu, vào thời nào, cũng có những *người tốt* bên cạnh những *người xấu*. Ngay cả khái niệm tốt-xấu, thiện-ác, chính-tà,... cũng tùy từng thời kì mà có cách hiểu, cách đánh giá khác nhau. Qua đó để thấy quan hệ giữa con người và con người trong xã hội hết sức phức tạp. Từ thực tế đó, qua quá trình sống của mình, cha ông ta đã đúc kết được nhiều bài học về cách ứng xử.

Thực ra, ngay ở những vấn đề đã nói đến ở trên như tri thức về ăn uống, về làm ăn, về sống-chết, về dòng dõi, về cha mẹ - con cái ít nhiều đã chứa đựng trong đó cách ứng xử của cha ông ta.

Trong phạm vi của bài viết, ở đây chúng tôi chỉ tập trung đề cập đến một số trường hợp cụ thể, từ đó cho phép ta liên hệ đến một sự khái quát cao, bao hàm mọi vấn đề xung quanh cách ứng xử trong xã hội của người Việt.

Hãy bắt đầu từ một câu tục ngữ tưởng rất đơn giản nhưng lại rất sâu sắc: *Sống mỗi người một nét, chết mỗi người một tật*. Chỉ là một câu nói ngắn gọn, súc tích nhưng có tính khái quát cao, phản ánh đầy đủ tính chất phong phú, đa dạng nhưng cũng vô cùng phức tạp của con người trong xã hội. Để ứng xử, giải quyết những vấn đề vô cùng phức tạp ấy, cha ông chúng ta đã rất khôn ngoan, rất "kinh tế" khi sử dụng một cách hiệu quả vũ khí ngôn từ: *Lời nói chẳng mất tiền mua/Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*.

Tuy nhiên, bên cạnh *Lời nói gói vàng* còn có *Lời nói đọi máu*. Lời nói thật là lợi hại. Và lời nói càng quan trọng, càng có tính quyết định khi người nói có địa vị cao trong xã hội.

Nhu cầu của con người đôi khi cũng rất đơn giản: chỉ là một lời an ủi, động viên chân thành, đúng lúc... cũng có thể xóa đi sự thù hận, nỗi đốn đau: *Chẳng được miếng thịt, miếng xôi/Cũng được lời nói cho tôi vừa lòng*.

Những điều trên đây thuộc lĩnh vực *lời nói*. Trong lĩnh vực *hoạt động*, qua thành ngữ, tục ngữ, chúng ta thấy cách ứng xử của người Việt cũng vô cùng linh hoạt.

Đối với những người trong gia đình (cùng dòng máu, trong gia tộc) là mối quan hệ máu mủ, ruột ra, không thể chia cắt, dứt bỏ: *Anh em như thể tay chân, Một giọt máu đào hơn ao nước lã, ...* Vì vậy người ta sẵn sàng *Chị ngã em nâng, Anh em trong nhà, đóng cửa dạy nhau, ...*

Tuy nhiên, đối với những người chỉ có mối quan hệ láng giềng (là người dung, ngoài gia tộc), trong một hoàn cảnh nào đó, con người ta cũng có thể *Bán anh em xa, mua láng giềng gần*. Đây là cách ứng xử rất thực tế, rất **tùy cơ ứng biến**, không máy móc và cố chấp. Nhưng đối với trường hợp dù là anh em nhưng không tốt với nhau thì thái độ của nhân dân ta cũng rất kiên quyết, dứt khoát: *Người dung có ngãi ta đãi người dung - Anh em không ngãi ta đừng anh em...*

Trên đây chỉ là một số ví dụ về cách ứng xử của người Việt qua thành ngữ, tục ngữ. Khảo sát kho tàng thành ngữ, tục ngữ Việt Nam, chúng ta thấy cách ứng xử của người Việt rất triệt để từ lời nói đến việc làm, từ suy nghĩ đến hành động cụ thể.

3. Kết luận

Đọc kho tàng thành ngữ, tục ngữ người Việt, chúng ta như được sống cùng thời đại xa xưa, được tắm mình trong dòng chảy của thời gian để cùng nghĩ suy, trầm trồ, làm lụng... với cha ông ta giữa thiên nhiên tươi đẹp, giàu có nhưng cũng đầy nắng gió, bão giông... Trong quá trình sống và lao động, cha ông ta đã có ý thức đúc rút và truyền lại những bài học kinh nghiệm, những tri thức về tự nhiên và xã hội cho các thế hệ con cháu sau này qua thành ngữ, tục ngữ.

Ngoài những thành ngữ, tục ngữ không còn phù hợp với xã hội và thời đại mới, vẫn còn rất nhiều câu mà nội dung ý nghĩa còn nguyên giá trị. Điều đó cho thấy rất nhiều bài học kinh nghiệm được cha ông ta đúc kết từ hàng ngàn năm nay đã đạt tới đỉnh cao của nhận thức, có tầm trí tuệ lâu bền và có giá trị sử dụng dài lâu.

Nói đến giá trị và ý nghĩa của thành ngữ, tục ngữ, ngoài giá trị, ích lợi của nó cho cuộc sống của con người, chúng ta không thể không nói đến sự hành chức của nó trong giao tiếp hàng ngày của nhân dân ta cũng như trong các loại văn bản mà chúng ta đã biết. Sự có mặt của thành ngữ, tục ngữ khiến cho câu nói, câu văn trở nên bóng bẩy, ý nhị, hàm súc sâu xa. Nói cách khác, với hàng ngàn đơn vị như thế, thành ngữ, tục ngữ đã làm phong phú thêm cho kho từ vựng tiếng Việt, cho cách diễn đạt của người bản ngữ và sự sinh động của ngôn ngữ dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Chu Xuân Diên - Lương Văn Đăng - Phương Tri (1975), *Tục ngữ Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
2. Vũ Dung - Vũ Thúy Anh - Vũ Quang Hào (2000), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* (In lần thứ tư), Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
3. Trịnh Đức Hiền - Đỗ Thị Thu (2008), *Tìm hiểu giá trị văn hóa của thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*. Trong "Giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ - Những vấn đề lí luận và thực tiễn", Nxb ĐHQG Hà Nội.
4. Trịnh Đức Hiền (2017), *Tri thức của người Việt về tự nhiên qua thành ngữ, tục ngữ*. Trong "Nghiên cứu giảng dạy tiếng Việt Nam học và tiếng Việt - Những vấn đề lí luận và thực tiễn", Nxb ĐHQG Hà Nội.
5. Vũ Ngọc Phan (2004), *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
6. Trần Quốc Vượng (Chủ biên, 2005), *Cơ sở văn hóa Việt Nam* (Tái bản lần thứ sáu), Nxb Giáo dục, Hà Nội.

The knowledge about the society of Vietnamese people in idioms, proverbs

Abstract: The article refers to the knowledge about the society of Vietnamese people such as about world view and outlook on life, morals and behaviours... in idioms, proverbs.

The purpose of the article is to assert the great worthiness of idioms, proverbs as well as points out the effects of experience reflected in idioms and proverbs.

Besides, the article contributes to expanding our knowledge and at the same time encourage us to apply experiences in idioms and proverbs to our life.

Key words: Knowledge; Vietnamese people; society; experience; idiom; proverb.